| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TRÀ VINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 12-11-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Trần Văn Lực

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lưu Chí Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2018/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 24-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 416/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 27/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 182/2018/QĐ-PT ngày 17/10/2018, giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn:* Chị Huỳnh Thị Th, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Trà Vinh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* LS1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Dương Thanh Đ, sinh naêm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* LS2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chỗ ở hiện nay: Đường K, khóm B, phường N, thành phố V, tỉnh Trà Vinh.

2. NLQ2 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện H, tỉnh Trà Vinh.

3. NLQ3 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. NLQ4 do ông Trịnh Ngọc Kh, Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật.

*Người đại diện hợp pháp của ông Kh:* Ông Hoàng Văn L "Theo văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014".

*Người đại diện hợp pháp của ông Hoàng Văn L:* Bà Huỳnh Tâm Q "Theo văn bản ủy quyền ngày 28/12/2016" (có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã G, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Huỳnh Thị T, là nguyên đơn; anh Dương Chí Đ, là bị đơn; NLQ2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/01/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Th trình bày: Chị và anh Dương Thanh Đ xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1998; đến năm 2002, mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Quá trình sống chung, vợ chồng hạnh phúc; đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Đ thường xuyên uống rượu say về nhà đánh đập chị nên chị trở về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Do vợ chồng không thể đoàn tụ để tiếp tục sống chung với nhau được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 01 (Một) người con, sinh ngày 22/4/1999. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung gồm có: Diện tích đất 3.170m$^2$, thửa số 362; diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480; diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481; diện tích đất 583m$^2$, thửa số 1842; diện tích đất 666m$^2$, thửa số 1849; diện tích đất 130m$^2$, thửa số 1848; diện tích đất 1.652m$^2$, thửa số 1832, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh; diện tích đất 2.020m$^2$, thửa số 715, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Một căn nhà tường và các công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 1.652m$^2$, thửa số 1832. Hai con bò; một máy xới hiệu Cao Fong (Đầu máy hiệu NV.160); một máy tát nước D6; hai tủ cây-kiếng; một bộ salon gỗ; một bàn dài inox; một giường hộp bằng gỗ; một chiếc xe Honda nhãn hiệu Wave Alpha, biển số 84F9-3276 do anh Đ đứng tên; một dàn karaoke và một tivi hiệu Led. Chị yêu cầu chia đôi phần tài sản chung.

Về nợ chung: Thiếu nợ NLQ4 số tiền bằng 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng); thiếu nợ NLQ2 số tiền bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); đồng thời, vợ chồng chị có nhờ NLQ2 đứng tên vay tiền tại Ngân hàng P bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đối với các khoản nợ này, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi; chị và anh Đ, mỗi người cùng có trách nhiệm trả 50% (Năm mươi phần trăm).

Theo bị đơn anh Dương Thanh Đ trình bày: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị Th về điều kiện và thời gian đăng ký kết hôn, về thời gian vợ chồng sống ly thân với nhau. Nay, anh cũng đồng ý ly hôn với chị Th.

Về con chung: Có 01 (Một) người con, sinh ngày 22/4/ 1999 như chị Th trình bày là đúng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị Th. Ngoài ra, phần tài sản chung còn có một chiếc xe nhãn hiệu Novo 5, biển số 48D1-19.820 và số tiền hốt hụi bằng 30.900.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng). Nay, anh thống nhất chia đôi phần tài sản chung do vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân cho chị Th 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản. Riêng diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480; diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản do cha mẹ ruột của anh cho riêng anh trước khi anh kết hôn với chị Th; còn hai con bò đã bán trả nợ nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị Th.

Về nợ chung: Anh đồng ý trả 50% (Năm mươi phần trăm) khoản nợ thiếu NLQ4 số tiền bằng 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Riêng khoản nợ mà chị Th khai thiếu NLQ2 số tiền bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và nhờ NLQ2 đứng tên vay tiền tại Ngân hàng P bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), anh không biết nên không đồng ý trả.

Theo NLQ3 trình bày: Diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480; diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là tài sản chung giữa bà với ông Dương Văn Ch. Khi bà và ông Ch ly hôn thì để diện tích đất này cho anh Đ, trước khi anh Đ kết hôn với chị Th nên đây không phải tài sản chung của vợ chồng anh Đ và chị Th.

Theo NLQ4 trình bày: Ngày 10/9/2015, anh Đ và chị Th có vay tiền bằng 145.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Khi vay có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất các thửa số 840, 841, 362, 1832, 1842, 1848, 1849 và 715, tờ bản đồ số 1 và số 15, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Sau khi vay, anh Đ và chị Th không trả tiền vốn và tiền lãi, tính đến ngày 20/7/2018 tiền lãi bằng 38.549.100 đồng. Nay, NLQ4 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị Th có nghĩa vụ trả số tiền vốn bằng 145.000.000 đồng, tiền lãi bằng 38.549.100 đồng và khoản tiền lãi phát sinh. Trường hợp anh Đ và chị Th không thanh toán nợ thì NLQ 4 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Theo NLQ2 trình bày: Vào năm 2013, anh Đ và chị Th có nhờ ông đứng tên vay vốn tại Ngân hàng P bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Sau khi vay, anh Đ và chị Th đều trả tiền lãi đầy đủ, nhưng chưa trả tiền vốn nên ông đã bỏ tiền ra để trả cho Ngân hàng thay cho anh Đ và chị Th số tiền vốn bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Ngoài ra, anh Đ và chị Th còn mượn tiền của ông bằng 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) chưa trả. Nay, anh Đ và chị Th ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị Th có nghĩa vụ trả cho ông số tiền bằng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi suất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 24-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 201, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 59, Điều 52 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 715, Điều 717, Điều 719, Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 213, Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, về nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung của chị Huỳnh Thị Th.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh Dương Thanh Đ.

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập NLQ4.

Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu độc lập của NLQ2. Bác yêu cầu tính lãi suất của NLQ2.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Th và anh Dương Thanh Đ.

2. Về con chung: Do con chung sinh ngày 22/4/1999, nay đã trưởng thành nên sống với cha hay mẹ do con quyết định.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Dương Thanh Đ trọn quyền quản lý sử dụng gồm: Diện tích đất 3.170m$^2$ (Thực đo 3.335m$^2$), thửa số 362; diện tích đất 583m$^2$, thửa số 1842; diện tích đất 666m$^2$, thửa số 1849; diện tích đất 130m$^2$, thửa số 1848; diện tích đất 1.652m$^2$ (Thực đo 1.666m$^2$), thửa số 1832, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh; diện tích đất 2.020m$^2$, thửa số 715, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Một căn nhà tường và các công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 1.652m$^2$, thửa số 1832 cùng các công trình phụ gắn liền với đất. Hai con bò; một máy xới hiệu Cao Fong (Đầu máy hiệu NV.160); một máy tát nước D6; hai tủ cây-kiếng; một bộ salon gỗ; một bàn dài inox; một giường hộp bằng gỗ; một chiếc xe Honda nhãn hiệu Wave Alpha, biển số 84F9-3276 do anh Đ đứng tên; một dàn karaoke và các vật dụng khác trong gia đình; các loại cây trái, hoa màu có trên đất. Tổng giá trị tài sản là 1.604.963.079 đồng (Một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu chín trăm sáu mươi ba nghìn không trăm bảy mươi chín đồng).

Buộc anh Dương Thanh Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Th 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản bằng 802.481.539 đồng (Tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm tám mươi một nghìn năm trăm ba mươi chín đồng).

Riêng hai thửa đất số 480 và 481, anh Đ đang quản lý sử dụng, giao cho anh Đ tiếp tục sử dụng.

Giao cho chị Huỳnh Thị Th trọn quyền quản lý sử dụng tiền hụi 30.900.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng), một tivi hiệu Led 32 inch giá trị sử dụng còn lại là 1.916.000 đồng (Một triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng). Cộng chung hai khoản bằng 32.816.000 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng)

Buộc chị Huỳnh Thị Th có trách nhiệm hoàn trả cho anh Dương Thanh Đ 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản bằng 16.408.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

Bác yêu cầu chia hai thửa đất số 480 và 481 của chị Huỳnh Thị Th.

Bác yêu cầu của anh Đ yêu cầu chia đôi xe Nuovo 5, biển số 84D1-198.20.

4. Về nợ chung: Buộc anh Đ với chị Th phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho:

NLQ4 bằng 183.549.100 đồng. Trong đó, vốn gốc bằng 145.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 20/7/2018 bằng 38.549.100 đồng.

NLQ2 tiền vay dùm 100.000.000 đồng và tiền mượn bằng 30.000.000 đồng, cộng chung hai khoản nợ bằng 130.000.000 đồng. Bác yêu cầu tính lãi nợ vay dùm của NLQ2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm có quyết định về án phí sơ thẩm, về chi phí thẩm định, định giá tài sản, về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2018, chị Huỳnh Thị Th làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết chia diện tích đất 2.430m$^2$, thửa số 480 và diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho chị Th được hưởng ½ (Một phần hai), vì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Ngày 09/8/2018, anh Dương Thanh Đ làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại các tài sản chung, vì giá trị tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm định giá là quá cao.

Ngày 08/8/2018, NLQ2 làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Th và anh Đ có nghĩa vụ trả tiền lãi cho ông theo mức lãi suất của Ngân hàng.

Ngày 08/8/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C Quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, về áp dụng pháp luật để tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hánh án đối với cá nhân và nghĩa vụ trả nợ của anh Đ đối với khoản nợ của NLQ2; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Hai thửa đất số 480 và 481 là tài sản chung của hộ gia đình, tại thời điểm anh Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì thành viên trong hộ gia đình của anh Đ gồm có 04 người, đó là: NLQ3, anh Đ, chị Th và NLQ1. Mặt khác, quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị Th được xác lập từ năm 1998 nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét chia hai thửa đất này cho chị Th, là chưa đảm bảo quyền lợi của chị Th. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th, sửa bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Xét thấy chị Th kháng cáo yêu cầu chia hai thửa đất số 480 và 481 là không có căn cứ, vì đây là tài sản riêng của anh Đ được cha mẹ anh Đ tặng cho; chị Th không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh hai thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th. Riêng phần kháng cáo của anh Đ yêu cầu định giá lại thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đối với kháng cáo của chị Th là không có căn cứ chấp nhận. Vì đây là tài sản anh Đ được cha mẹ của anh Đ tặng cho riêng, anh Đ không thừa nhận đã nhập vào tài sản chung; chị Th không chứng minh được đây là tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th.

Đối với kháng cáo của anh Đ là không có căn cứ chấp nhận. Vì Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá 03 lần, trong đó có lần định giá theo yêu cầu của anh Đ; giá trị tài sản do Hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm đã định giá là khách quan nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đ.

Đối với kháng cáo của ông K là không có căn cứ chấp nhận. Vì khi khởi kiện ban đầu ông K không yêu cầu trả lãi suất, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải thì ông K mới yêu cầu tính lãi suất là không đúng với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông K.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, chỉ có căn cứ đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án. Riêng các phần kháng nghị còn lại không có căn cứ nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh rút lại. Ngoài ra, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh xét thấy bản án sơ thẩm không buộc anh Đ và chị Th chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần nghĩa vụ trả nợ, là chưa chính xác. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến tranh tụng của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về hôn nhân: Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Th và anh Dương Thanh Đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Th và anh Đ đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét. Phần này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2] Về con chung: Chị Th và anh Đ đều khai có một người con sinh ngày 22/4/1999, Tòa án cấp sơ thẩm xác định con chung đã trưởng thành nên không quyết định giao con cho cha hoặc cho mẹ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đồng thời, không quyết định về cấp dưỡng nuôi con, là đúng. Sau khi xét xử sơ thẩm, chị Th và anh Đ đều không có kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không có quyết định kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Đối với kháng cáo của chị Huỳnh Thị Th yêu cầu chia tài sản chung diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480 và diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh Đ cho rằng đây là tài sản riêng của anh Đ được cha ruột của anh Đ (Ông Ch) tặng cho anh Đ trước thời điểm anh Đ kết hôn với chị Th. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ là đơn xin chuyển quyền sử dụng đất của

ông Lê Văn Ch cho anh Đ đối với hai thửa đất này vào năm 1998, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C chấp thuận ngày 30/12/1998 (BL 291, 292); đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của anh Đ ngày 25/5/2000 (BL 293); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Đ ngày 12/9/2000 (BL 85, 91). Chi Th không cung cấp được chứng cứ để chứng minh anh Đ đã đồng ý xác nhập hai thửa đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hai thửa đất số 480 và 481 là tài sản riêng của anh Đ và xét xử không chấp nhận yêu cầu chia hai thửa đất này của chị Th, là có căn cứ.

Tuy nhiên, chị Th và anh Đ đã xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1998, cùng nhau quản lý, sử dụng diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 480 để trồng lúa, tạo khoản lợi tức từ việc khai thác đất để phát triển kinh tế hộ gia đình, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức của chị Th trong việc duy trì và phát triển tài sản, là chưa đảm bảo đến quyền lợi của chị Th khi ly hôn. Theo biên bản định giá tài sản ngày 30/01/2018, giá trị đất trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm bằng 100.000 đồng/1m$^2$. Do đó, diện tích đất 12.450m$^2$ x 100.000 đồng/1m$^2$ = 1.245.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Vì vậy, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Th, buộc anh Đ có trách nhiệm thanh toán một phần công sức duy trì và phát triển tài sản cho chị Th tương ứng với tỷ lệ 10% (Mười phần trăm) trên tổng giá trị đất với số tiền bằng 124.500.000 đồng (1.245.000.000 đồng x 10% = 124.500.000 đồng).

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của anh Đ yêu cầu định giá lại tài sản chung: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục định giá tài sản và đúng thành phần Hội đồng định giá tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "…Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá". Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh Đ, là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Đối với kháng cáo của NLQ2: Xét thấy khi khởi kiện ban đầu, NLQ2 chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Đ và chị Th trả tiền vốn cho NLQ2 bằng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), sau khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, NLQ2 mới bổ sung thêm yêu cầu về khoản lãi suất. Theo khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu". Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu của NLQ2 đối với khoản tiền lãi, là có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của NLQ2 là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Theo nội dung kháng nghị thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật để tính án phí sơ thẩm, về án phí sơ thẩm, về không tuyên tứ cận của diện tích đất giao cho anh Đ tiếp tục sử dụng, về tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án đối với cá nhân và về việc buộc anh Đ có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ2. Tuy nhiên, tại phiên tòa, Kiểm sát viên rút quyết định kháng nghị đối với các phần kháng nghị về áp dụng pháp luật để tính án phí sơ thẩm, về án phí sơ thẩm, về không tuyên tứ cận của diện tích đất giao cho anh Đ tiếp tục sử dụng

và về việc buộc anh Đ có nghĩa vụ trả nợ cho NLQ2. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các phần kháng nghị do Kiểm sát viên rút tại phiên tòa.

Riêng đối với nội dung kháng nghị về tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án: Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án đối với cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005, là không đúng. Vì, tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án thì Bộ luật Dân sự năm 2005 đã hết hiệu lực. Trường hợp này phải áp dụng khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Cho nên, phần kháng nghị này có căn cứ.

[7] Xét thấy khi xét xử ly hôn, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Cụ thể, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị Th được hưởng 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản chung của vợ chồng và giao cho anh Đ nhận phần tài sản bằng hiện vật, trong đó có các thửa đất đang thế chấp tại Ngân hàng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định nghĩa vụ riêng của chị Th và anh Đ đối với khoản nợ thiếu Ngân hàng và khoản nợ thiếu NLQ2 mà buộc chị Th với anh Đ cùng thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và trả nợ cho NLQ2, là không đảm bảo quyền lợi của anh Đ trong giai đoạn thi hành án dân sự. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng giá trị tài sản chung của chị Th và anh Đ bằng 1.637.779.079 đồng (1.604.963.079 đồng + 32.816.000 đồng = 1.637.779.079 đồng) và xét xử chia cho chị Th và anh Đ mỗi được hưởng bằng 818.889.539 đồng (802.481.539 đồng + 16.408.000 đồng = 818.889.539 đồng); đồng thời, buộc chị Th và anh Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng bằng 183.549.100 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn một trăm đồng) và trả nợ cho NLQ2 bằng 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng). Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị Th và anh Đ, mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 40.777.658 đồng (Bốn mươi triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng), là không đúng. Bởi lẽ, trong trường hợp này, chị Th và anh Đ, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng 36.566.686 đồng (818.889.539 đồng = 36.000.000 đồng + 18.889.539 đồng x 3% = 36.566.686 đồng); chị Th và anh Đ, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và trả nợ cho NLQ2 bằng 7.838.727 đồng (183.549.100 đồng + 130.000.000 đồng : 2 x 5% = 7.838.727 đồng). Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm mà vợ chồng phải thực hiện nghĩa vụ đối với người thứ ba theo quyết định của bản án sơ thẩm thì chị Th và anh Đ, mỗi người phải chịu bằng 44.405.413 đồng (36.566.686 đồng + 7.838.727 đồng = 44.405.413 đồng).

[7] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th, buộc anh Đ có nghĩa vụ chia cho chị Th được hưởng một phần tư giá trị của diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480 và diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, là có căn cứ chấp nhận một phần.

[8] Xét thấy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Đ, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Th, là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa bản án sơ thẩm, là có căn cứ.

[10] Về án phí: Theo khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định "Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật này". Cho nên, chị Huỳnh Thị Th, anh Dương Thanh Đ và NLQ2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Huỳnh Thị Th bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018323 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Dương Thanh Đ bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018328 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho NLQ2 bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018324 ngày 08/ 8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Tổng giá trị tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị Th được hưởng bằng 818.889.539 đồng (Tám trăm mười tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn năm trăm ba mươi chín đồng), cộng với giá trị tài sản theo yêu cầu kháng cáo của chị Th được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận bằng 124.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng), cộng với án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch chị Th phải hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng bằng 91.774.550 đồng (Chín mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng) và trả nợ cho NLQ2 bằng 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng). Cho nên, buộc chị Huỳnh Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 48.140.413 đồng (Bốn mươi tám triệu một trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười ba đồng). Buộc anh Dương Thanh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm bằng 44.405.413 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm mười ba đồng)

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C do Kiểm sát viên rút lại tại phiên tòa phúc thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Huỳnh Thị Th.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Dương Thanh Đ.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của NLQ2.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về nghĩa vụ chịu lãi suất do chậm thi hành án đối với cá nhân yêu cầu.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 60/2018/HNGĐ-ST ngày 24-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Thị Th và anh Dương Thanh Đ.

2. Về con chung: NLQ1, sinh ngày 22/4/1999, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét và quyết định việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Dương Thanh Đ trọn quyền quản lý sử dụng gồm: Diện tích đất 3.170m$^2$ (Thực đo 3.335m$^2$), thửa số 362; diện tích đất 583m$^2$, thửa số 1842; diện tích đất 666m$^2$, thửa số 1849; diện tích đất 130m$^2$, thửa số 1848; diện tích đất 1.652m$^2$ (Thực đo 1.666m$^2$), thửa số 1832, diện tích đất 3.430m$^2$, thửa số 480 và diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh; diện tích đất 2.020m$^2$, thửa số 715, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Một căn nhà tường và các công trình phụ xây dựng trên diện tích đất 1.652m$^2$, thửa số 1832 cùng các công trình phụ gắn liền với đất. Hai con bò; một máy xới hiệu Cao Fong (Đầu máy hiệu NV.160); một máy tát nước D6; hai tủ cây-kiếng; một bộ salon gỗ; một bàn dài inox; một giường hộp bằng gỗ; một chiếc xe Honda nhãn hiệu Wave Alpha, biển số 84F9-3276 do anh Đ đứng tên; một dàn karaoke và các vật dụng khác trong gia đình; các loại cây trái, hoa màu có trên đất.

Buộc anh Dương Thanh Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Huỳnh Thị Th 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản bằng 802.481.539 đồng (Tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm tám mươi mốt nghìn năm trăm ba mươi chín đồng).

Buộc anh Dương Thanh Đ có nghĩa vụ thanh toán một phần công sức duy trì và phát triển tài sản đối với diện tích đất 12.450m$^2$, thửa số 481 cho chị Huỳnh Thị Th tương ứng với tỷ lệ 10% (Mười phần trăm) trên tổng giá trị đất với số tiền bằng 124.500.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Giao cho chị Huỳnh Thị Th trọn quyền quản lý, sử dụng số tiền hụi bằng 30.900.000 đồng (Ba mươi triệu chín trăm nghìn đồng), một tivi hiệu Led 32 inch giá trị sử dụng còn lại bằng 1.916.000 đồng (Một triệu chín trăm mười sáu nghìn đồng).

Buộc chị Huỳnh Thị Th có nghĩa vụ thanh toán cho anh Dương Thanh Đ 50% (Năm mươi phần trăm) giá trị tài sản bằng 16.408.000 đồng (Mười sáu triệu bốn trăm lẻ tám nghìn đồng).

4. Về nợ chung:

Buộc chị Huỳnh Thị Th có nghĩa vụ trả cho NLQ4 bằng 91.774.550 đồng (Chín mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền vốn gốc bằng 72.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/7/2018 bằng 19.274.550 đồng.

Buộc anh Dương Thanh Đ có nghĩa vụ trả NLQ4 bằng 91.774.550 đồng (Chín mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng). Trong đó, tiền vốn gốc bằng 72.500.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 20/7/2018 bằng 19.274.550 đồng.

Buộc chị Huỳnh Thị Th có nghĩa vụ trả cho NLQ2 số tiền vốn gốc bằng 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Buộc anh Dương Thanh Đ có nghĩa vụ trả cho NLQ2 số tiền vốn gốc bằng 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đối với khoản nợ NLQ4, anh Dương Thanh Đ và chị Huỳnh Thị Th phải chịu khoản lãi suất phát sinh kể từ ngày 21/7/2018 cho đến khi anh Đ và chị Th thanh lý xong hợp đồng tín dụng. Trường hợp anh Dương Thanh Đ không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho NLQ4 thì NLQ4 được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc chị Huỳnh Thị Th phải chịu bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), chị Th đã nộp tạm ứng trước nên không phải nộp tiếp. Buộc anh Dương Thanh Đ phải chịu bằng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Th.

6. Về án phí: Buộc chị Huỳnh Thị Th phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm bằng 200.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 48.140.413 đồng (Bốn mươi tám triệu một trăm bốn mươi nghìn bốn trăm mười ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp bằng 22.932.875 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm ba mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai số 0001133 ngày 15/01/2016 và biên lai số 0001132 ngày 15/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm chị Huỳnh Thị Th còn phải nộp thêm bằng 25.407.538 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn năm trăm ba mươi tám đồng).

Buộc anh Dương Thanh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bằng 44.405.413 đồng (Bốn mươi bốn triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm mười ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp bằng 15.061.250 đồng (Mười lăm triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai số 0004372 ngày 21/7/2016 và biên lai số 0007364 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Án phí dân sự sơ thẩm anh Dương Thanh Đ còn phải nộp thêm bằng 29.344.163 đồng (Hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn một trăm sáu mươi ba đồng).

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ4 bằng 3.693.723 (Ba triệu sáu trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng), theo biên lai số 0003104 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho NLQ2 bằng 3.250.000 đồng (Ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai số 0003105 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho chị Huỳnh Thị Th bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018323 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh Dương Thanh Đ bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018328 ngày 09/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho NLQ2 bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0018324 ngày 08/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
*(Đã ký)*
**Ngô Đê**